

Yên Bai, ngày 15 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền
dịch vụ môi trường rừng và kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ
và phát triển rừng tỉnh Yên Bai năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của
Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách
giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn
2015-2020;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển
rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty
nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 06 năm 2021 của Thủ
tướng chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu
vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai về việc Quy định một số nội dung chi trả
dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bai;

Căn cứ Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của
Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bai về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ
môi trường rừng và dự toán kinh phí quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và phát
triển rừng tỉnh Yên Bai;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 71/TTr-SNN-QBV PTR ngày 09 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (viết tắt là DVMTR) trên địa bàn tỉnh Yên Bái và kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Yên Bái năm 2022, với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch thu năm 2022

Tổng số tiền DVMTR thu được trong năm 2022 là 146.761,2 triệu đồng (tăng 35.074,0 triệu đồng so với kế hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021), trong đó:

- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối là 82.372,3 triệu đồng.
- Thu từ các đơn vị sử dụng DVMTR nội tỉnh là 64.100,4 triệu đồng:
 - + Thu từ các đơn vị đã xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR 64.005,6 triệu đồng.
 - + Thu từ các đơn vị chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR 94,7 triệu đồng.
 - Lãi tiền gửi ngân hàng: 157,6 triệu đồng.
 - Tiền DVMTR tồn năm trước chuyển sang: 65,7 triệu đồng.
 - Tiền hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 cho Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu còn dư không sử dụng hết do giảm khối lượng thực hiện, được chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022: 65,2 triệu đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch chi tiền DVMTR năm 2022

Tổng số tiền DVMTR được sử dụng trong năm 2022 là 146.761,2 triệu đồng, được phân bổ như sau:

- Chi tiền DVMTR thu từ cơ sở xác định được đối tượng nhận tiền: 146.666,4 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi trả cho bên cung ứng DVMTR là 139.204,9 triệu đồng.
 - + Kinh phí quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Yên Bái: 7.461,6 triệu đồng.

- Chi hỗ trợ trồng cây phân tán trong năm 2023 tiền DVMTR thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nhưng chưa xác định được đối tượng nhận tiền: 94,7 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chi trả tiền DVMTR năm 2022; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền DVMTR và thanh quyết toán theo quy định. Phê duyệt phương án trồng cây phân tán từ nguồn tiền DVMTR thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nhưng chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2022.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã làm tốt công tác chi trả tiền DVMTR trên địa bàn; tăng cường kiểm tra, giám sát cấp xã trong việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán tiền DVMTR theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái thực hiện chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng có cung ứng DVMTR năm 2022 đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng và sử dụng, thanh quyết toán kinh phí quản lý Quỹ đảm bảo theo quy định hiện hành. Xây dựng phương án trồng cây phân tán từ nguồn tiền DVMTR thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nhưng chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2022 trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, làm căn cứ thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện các quy định, hướng dẫn về quản lý bảo vệ rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng; thực hiện công khai và niêm yết danh sách đối tượng, số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đúng quy định; thông báo số tiền bảo vệ rừng cho các thôn, bản, cộng đồng có nhận khoán bảo vệ rừng được thụ hưởng, thống nhất việc sử dụng tiền đảm bảo công khai, minh bạch, có sự đồng thuận của người dân. Tổ chức thực hiện chi trả tiền bảo vệ rừng cho các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử hoặc các hình thức thanh toán phù hợp, đảm bảo an toàn, công khai, minh bạch. Thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền bảo vệ rừng đối với thôn, bản, cộng đồng; hướng dẫn thôn, bản, cộng đồng mở sổ sách ghi chép đầy đủ các khoản thu, chi tiền bảo vệ rừng và công khai với nhân dân theo đúng quy định.

5. Các chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng làm tốt công tác quản lý, sử dụng tiền DVMTR theo quy định đối với từng loại hình đơn vị; tổ chức thực hiện chi trả tiền DVMTR cho đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử hoặc các hình thức thanh toán phù hợp, đảm bảo an toàn, công khai, minh bạch. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát bên nhận khoán theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; các chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *nv*

- Nhu Điều 3;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Phó Chủ tịch TT. UBND tỉnh;
 - Hội đồng quản lý Quỹ BV&PTR tỉnh;
 - Phó CVP (NLN) UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NLN.
- ay*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thê Phước

Biểu 01:
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2022			
		Tổng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	Trích kinh phí quản lý	Hỗ trợ trồng cây phân tán
I	2	$3=4+5+6$	4	5	6
	Tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng được sử dụng để chi (A+B)	146.761.166.446	139.204.878.043	7.461.546.700	94.741.703
A	Tiền DVMTR đã xác định được đối tượng chi	146.666.424.743	139.204.878.043	7.461.546.700	
I	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng	146.666.424.743			
1	Quỹ BVPTR Việt Nam điều phổi	82.372.271.096			
-	Từ các cơ sở sản xuất thủy điện	82.098.696.020			
-	Từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	273.575.076			
2	Thu nội tỉnh	64.005.637.952			
-	Từ các cơ sở sản xuất thủy điện	63.577.994.476			
-	Từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	427.643.476			
3	Lãi tiền gửi ngân hàng	157.617.956			
4	Tiền DVMTR tồn năm trước chuyển sang	65.689.739			
5	Tiền hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 cho Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu còn dư không sử dụng hết do giảm khối lượng thực hiện, được chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022.	65.208.000			
II	Chi tiền dịch vụ môi trường rừng	146.666.424.743	139.204.878.043	7.461.546.700	
1	Kinh phí quản lý	7.448.526.200		7.448.526.200	
2	Kinh phí dự phòng	7.318.895.452	7.318.895.452		
3	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR	131.610.487.396	131.610.487.396		
4	Lãi tiền gửi ngân hàng	157.617.956	144.597.456	13.020.500	
5	Tiền DVMTR tồn năm trước chuyển sang	65.689.739	65.689.739		
6	Tiền hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 cho Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu còn dư không sử dụng hết do giảm khối lượng thực hiện, được chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022.	65.208.000	65.208.000		
B	Tiền dịch vụ môi trường rừng chưa hoặc không xác định được đối tượng chi	94.741.703			94.741.703
I	Thu nội tỉnh	94.741.703			94.741.703
	Thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp	94.741.703			94.741.703
II	Chi tiền DVMTR thu từ cơ sở sản xuất công nghiệp	94.741.703			94.741.703
	Chi hỗ trợ trồng cây phân tán theo quy định (Không trích kinh phí quản lý và dự phòng) trong năm 2023	94.741.703			94.741.703

Biểu 02: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái)

ĐVT: đồng

TT	Bên sử dụng DVMTR	Tên Nhà máy	Cộng	Thu từ Quỹ Việt nam ủy thác	Thu nội tinh
1	2	3	4	5	6
		TỔNG (A+B)	146.472.650.751	82.372.271.096	64.100.379.655
A		THU TIỀN DVMTR TỪ CÁC CƠ SỞ THỦY ĐIỆN VÀ	146.377.909.048	82.372.271.096	64.005.637.952
I		Cơ sở sản xuất thủy điện	145.676.690.496	82.098.696.020	63.577.994.476
1	Công ty thủy điện Sơn La - Chi nhánh EVN	Nhà máy thủy điện Sơn La	18.771.066.194	18.771.066.194	
2	Công ty thủy điện Hòa Bình	Nhà máy thủy điện Hòa Bình	16.313.844.369	16.313.844.369	
3	Công ty CP thủy điện Thác bà	Nhà máy thủy điện Thác Bà	5.110.302.426	5.110.302.426	
4	Công ty CPTĐ Nậm Chiềng	Nhà máy thủy điện Nậm Chiềng 1	11.231.503.074	11.231.503.074	
5	Công ty cổ phần phát triển điện Tây Bắc	Nhà máy thủy điện Nậm Chiềng 2	1.426.969.860	1.426.969.860	
		Nhà máy thủy điện Nậm Chiềng 3	47.880.409	47.880.409	
6	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Hà Thành	Nhà máy thủy điện Nậm Xây Luông + Xây Luông 3	540.421.138	540.421.138	
7	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Xây	Nhà máy thủy điện Nậm Xây Luông 4+5	578.713.204	578.713.204	
8	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Minh Lương	Nhà máy thủy điện Minh Lương	150.992.860	150.992.860	
9	Công ty cổ phần thủy điện Hua Trai	Nhà máy thủy điện Nậm Trai 4	1.156.558.232	1.156.558.232	
	Công ty cổ phần thủy điện Pá Chiềng	Nhà máy thủy điện Pá Chiềng	1.212.201.389	1.212.201.389	
10	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Khốt	Nhà máy thủy điện Nậm Khốt	1.286.660.115	1.286.660.115	
11	Công ty thủy điện Huội Quảng - Bản chát, CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Nhà máy thủy điện Huội Quảng	17.411.481.545	17.411.481.545	
		Nhà máy thủy điện Bản Chát	210.290.146	210.290.146	
12	Công ty cổ phần Trung Hoàng Phúc	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 6	499.792.156	499.792.156	
13	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Phúc Khánh	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 4,5	2.812.985.495	2.812.985.495	
		Nhà máy thủy điện Nậm Tha 3	1.550.175.906	1.550.175.906	
14	Công ty cổ phần thủy điện Than Uyên	Nhà máy thủy điện Mường Kim II	1.724.531.260	1.724.531.260	
15	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Lam Sơn	Nhà máy thủy điện Sông Lô 8A	26.086.090	26.086.090	
		Nhà máy thủy điện Sông Lô 8B	36.240.152	36.240.152	
16	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Bình	Thủy điện Hưng Khánh	50.427.036		50.427.036
17	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy điện Nậm Tục	Thủy điện Nậm Tục 2	446.263.299		446.263.299
18	Công ty cổ phần thủy điện Hồ Bồn	Thủy điện Hồ Bồn	2.963.338.488		2.963.338.488
19	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 3	Thủy điện Nậm Đông III	2.702.221.056		2.702.221.056

TT	Bên sử dụng DVMTR	Tên Nhà máy	Cộng	Thu từ Quỹ Việt nam Ủy thác	Thu nội tỉnh
20	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Đông IV	Thủy điện Nậm Đông IV	1.115.243.856		1.115.243.856
21	Công ty cổ phần năng lượng Sông Hồng	Thủy điện Ngòi Hút 1	1.485.122.040		1.485.122.040
22	Công ty cổ phần thủy điện Mường Kim	Thủy điện Mường Kim	2.176.716.492		2.176.716.492
23	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Thủy điện Nậm Tăng	58.189.464		58.189.464
		Thủy điện Nậm Kim	26.236.800		26.236.800
		Thủy điện Nậm Cỏ	2.202.048		2.202.048
		Thủy điện Púng Xùm	2.165.652		2.165.652
24	Công ty cổ phần thủy điện Văn Chấn	Thủy điện Văn Chấn	12.154.774.354		12.154.774.354
25	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Trường Thành	Thủy điện Ngòi Hút 2	8.069.074.308		8.069.074.308
		Thủy điện Ngòi Hút 2A	1.328.695.020		1.328.695.020
		Thủy điện Pá Hu	3.821.332.932		3.821.332.932
26	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Yên Bá	Thủy điện Hát Lìu (Lùru)	793.450.239		793.450.239
		Thủy điện Phình Hồ	363.023.100		363.023.100
27	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Bá	Thủy điện Khao Mang thượng	2.984.539.392		2.984.539.392
		Thủy điện Khao Mang	3.766.573.548		3.766.573.548
		Thủy điện Đồng Sung	3.138.040.764		3.138.040.764
		Nhà máy thủy điện Thác Cá 1	3.221.896.248		3.221.896.248
28	Công ty cổ phần Hữu Nghị	Thủy điện Thác Cá 2	2.236.415.760		2.236.415.760
29	Công ty cổ phần điện lực Xuân Tâm	Thủy điện Vực Tuần	755.485.344		755.485.344
		Thủy điện Làng Bằng	449.369.172		449.369.172
30	Công ty cổ phần thủy điện Trạm Táu	Thủy điện Nà Hẩu	559.952.676		559.952.676
31	Công ty cổ phần phát triển điện Ma Lù Thàng	Thủy điện Trạm Táu	5.669.450.388		5.669.450.388
32	Công ty cổ phần Noong Phai	Thủy điện Ma Lù Thàng	330.538.752		330.538.752
33	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trạm Táu	Thủy điện Noong Phai	2.897.716.392		2.897.716.392
II Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch			701.218.552	273.575.076	427.643.476
1	Công ty cổ phần Nước sạch Sông Đà	Nước Vinaconex	273.575.076	273.575.076	
2	Công ty cổ phần cấp nước và Xây dựng Yên Bá	Nước Yên Bá	234.321.932		234.321.932
3	Công ty cổ phần cấp nước Nghĩa Lộ	Nước Nghĩa Lộ	90.155.884		90.155.884
		Nước Mù cang chải	2.247.648		2.247.648
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Lợi	Nước Văn Yên	36.094.396		36.094.396
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Chấn	Nước Văn Chấn	16.728.036		16.728.036
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trấn Yên	Nước Trấn Yên	19.684.652		19.684.652
7	Công ty cổ phần nước sạch và môi trường Lục Yên	Nước Lục Yên	19.856.148		19.856.148
8	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Nước Thạch Lương	6.585.488		6.585.488
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trạm Táu	Nước Trạm Táu	1.969.292		1.969.292
B	THU TIỀN DVMTR TỪ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG		94.741.703	-	94.741.703
1	Công ty Cổ phần Nông Lâm sản	Nhà máy giấy Minh Quân	8.000.000		8.000.000
		Nhà máy giấy Văn Chấn	8.365.000		8.365.000
		NM-CB tinh dầu quế	-		-

TT	Bên sử dụng DVMTTR	Tên Nhà máy	Cộng	Thu từ Quỹ Việt nam Ủy thác	Thu nội tinh
1	thực phẩm Yên Bài	Nhà máy giấy Yên Bình Nhà máy sắn Văn Yên Nhà máy giấy Yên Hợp	14.880.000 10.825.000 8.415.000		14.880.000 10.825.000 8.415.000
2	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Xí nghiệp giấy Âu Lâu Xưởng giấy Trần Yên Xí nghiệp An Lạc	2.610.000 2.645.000 2.693.300		2.610.000 2.645.000 2.693.300
3	Công ty TNHH Tập đoàn Graphite Việt Nam	Khai thác và chế biến khoáng sản	747.500		747.500
4	Công ty Cổ phần khai khoáng Minh Đức	Mỏ Sắt Núi 300.	3.680.653		3.680.653
5	Công ty CP Khoáng sản Hưng Phát	Nhà máy nghiền tuyển quặng sắt	1.296.000		1.296.000
6	Công ty TNHH Tân Tiến	Nhà máy tuyển quặng sắt Tân Tiến	1.230.000		1.230.000
7	Công ty TNHH đá cẩm thạch R.K Việt Nam	Khai thác đá hoa trắng	5.115.000		5.115.000
8	Công Ty Phát Triển Số 1 - Tnhh 1Tv	Nhà máy tuyển quặng sắt Làng My	10.000.000		10.000.000
9	Công ty TNHH thương mại đầu tư Yên Bình	Nhà máy chế biến tinh bột sắn xuất khẩu Yên Bình	6.588.600		6.588.600
10	Công ty TNHH MTV Đá trắng Bảo Lai	Sản xuất chế biến Đá	1.755.000		1.755.000
11	Công ty TNHH thương mại sản xuất - Xuất nhập khẩu Đạt Thành	Khai thác quặng sắt	454.050		454.050
12	Công ty CP khoáng sản Đại Phát	Khai thác khoáng sản-tuyển quặng Sắt	3.066.750		3.066.750
13	Công ty TNHH Quế Văn Yên	Sản xuất chế biến tinh dầu Quế	1.240.000		1.240.000
14	Công ty TNHH An Thịnh Cường Phát	Sản xuất chế biến tinh dầu Quế	402.000		402.000
15	Công ty TNHH Nam Cường	Sản xuất chế biến tinh dầu Quế	732.850		732.850

Biểu 03: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái)

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Tên Nhà máy /Lưu vực	Kết quả xác định diện tích được chi trả cho từng lưu vực sử dụng DVMTR năm 2022 (theo quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24/04/2023)	
			DT rừng cung ứng DVMTR	DT rừng được chi trả DVMTR (đã quy đổi theo hệ số K)
	Tổng cộng		214.705,98	191.564,83
I	LUU VỰC SÔNG ĐÀ		57.013,39	53.463,80
1	Công ty thủy điện Hòa Bình	Thủy điện Hòa Bình	57.013,39	53.463,80
2	Công ty cổ phần Nước sạch Sông Đà	Nước sạch Vinaconex	57.013,39	53.463,80
3	Công ty thủy điện Sơn La	Thủy điện Sơn La	48.895,75	45.880,23
4	Công ty thủy điện Huội Quảng - Bản chát, CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Thủy điện Huội Quảng	32.774,06	30.183,14
		Thủy điện Bản Chát	497,02	471,60
5	Công ty CPTĐ Nậm Chiên	Thủy điện Nậm Chiên 1	8.116,00	7.582,01
6	Công ty cổ phần phát triển điện Tây Bắc	Thủy điện Nậm Chiên 2	8.116,00	7.582,01
		Thủy điện Nậm Chiên 3	8.116,00	7.582,01
7	Công ty cổ phần phát triển điện Nậm Chiên	Thủy điện Pá Chiên	8.116,00	7.582,01
8	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Khốt	Thủy điện Nậm Khốt	5.154,01	4.838,31
9	Công ty cổ phần thủy điện Than Uyên	Thủy điện Mường Kim II	24.001,71	21.821,05
10	Công ty cổ phần thủy điện Hua Trai	Thủy điện Nậm Trai 4	15.489,06	15.096,09
11	Công ty cổ phần thủy điện Mường Kim	Thủy điện Mường Kim	23.478,83	21.355,33
12	Công ty cổ phần thủy điện Hồ Bón	Thủy điện Hồ Bón	21.296,59	19.363,56
13	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Bái	Thủy điện Khao Mang Thượng	18.356,55	16.639,07
		Thủy điện Khao Mang	16.244,39	14.700,87
14	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Thủy điện Nậm Kim	11.507,34	10.405,00
15	Công ty cổ phần phát triển điện Ma Lù Thàng	Thủy điện Ma Lù Thàng	1.759,93	1.640,03
16	Công ty cổ phần cấp nước Nghĩa Lộ	Nước sạch Mù Cang Chải	258,51	238,99
II	LUU VỰC SÔNG CHÁY		49.665,40	40.454,11
1	Công ty CP thủy điện Thác bà	Thủy điện Thác Bà	49.665,40	40.454,11

TT		Tên Nhà máy /Lưu vực	Kết quả xác định diện tích được chi trả cho từng lưu vực sử dụng DVMTR năm 2022 (theo quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24/04/2023)	
			DT rìng cung ứng DVMTR	DT rìng được chi trả DVMTR (đã quy đổi theo hệ số K)
2	Công ty cổ phần cấp nước và xây dựng Yên Bái	Nước Yên Bái	49.665,40	40.454,11
3	Công ty cổ phần nước sạch và môi trường Lục Yên	Nước Lục Yên	384,99	318,82
III	LUU VỰC NẬM THA		4.462,04	4.149,07
1	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Phúc Khánh	Thủy điện Nậm Tha 3	4.462,04	4.149,07
		Thủy điện Nậm Tha 4,5	4.462,04	4.149,07
2	Công ty cổ phần Trung Hoàng Phúc	Thủy điện Nậm Tha 6	4.462,04	4.149,07
IV	LUU VỰC NẬM XÂY		799,10	758,85
1	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Hà Thành	Thủy điện Xây Luông + Xây Luông 3	799,10	758,85
2	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Xây	Thủy điện Nậm Xây Luông 4+5	799,10	758,85
3	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Minh Lương	Thủy điện Minh Lương	799,10	758,85
V	LUU VỰC NGỒI HÚT		19.972,22	18.241,93
1	Công ty cổ phần năng lượng Sông Hồng	Thủy điện Ngòi Hút 1	19.972,22	18.241,93
2	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Trường Thành	Thủy điện Ngòi Hút 2A	17.740,97	16.121,34
2	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Trường Thành	Thủy điện Ngòi Hút 2	11.134,94	10.181,05
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Thủy điện Púng Xùm	5.373,82	5.024,57
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Thủy điện Nậm Có	2.476,26	2.316,55
VI	LUU VỰC NGỒI THIA		70.601,01	64.192,11
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Bái	Thủy điện Đồng Sung	70.601,01	64.192,11
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Bái	Thủy điện Thác Cá 2	65.591,01	59.385,76
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Bái	Thủy điện Thác Cá 1	59.363,35	53.769,44
4	Công ty cổ phần thủy điện Văn Chấn	Thủy điện Văn Chấn	56.678,31	51.315,46
5	Công ty cổ phần Noong Phai	Thủy điện Noong Phai	14.222,87	12.910,96
6	Công ty cổ phần thủy điện Trạm Táu	Thủy điện Trạm Táu	12.317,30	11.220,69
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trạm Táu	Thủy điện Nậm Tung	4.229,07	3.892,59
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trạm Táu	Nước Trạm Táu	1.103,37	1.019,70
8	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Yên Bái	Thủy điện Hát Liù (Lùru)	3.745,64	3.432,31
14	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Yên Bái	Thủy điện Phình Hồ	5.580,92	5.046,16
9	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Thủy điện Nậm Tăng	8.117,29	7.492,58
10	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Trường Thành	Thủy điện Pá Hu	5.962,14	5.507,33

TT	 Đơn vị nộp tiền DVMTR	Tên Nhà máy /Lưu vực	Kết quả xác định diện tích được chi trả cho từng lưu vực sử dụng DVMTR năm 2022 (theo quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24/04/2023)	
			DT rùng cung ứng DVMTR	DT rùng được chi trả DVMTR (đã quy đổi theo hệ số K)
11	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Đông IV	Thủy điện Nậm Đông IV	5.850,48	5.478,40
12	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 3	Thủy điện Nậm Đông III	4.437,98	4.167,20
13	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy điện Nậm Tục	Thủy điện Nậm Tục 2	2.857,13	2.658,82
15	Công ty cổ phần điện lực Xuân Tâm	Thủy điện Nà Hẩu	3.077,21	3.077,21
16	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Chấn	Nước Văn Chấn	5.712,98	5.162,70
17	Công ty cổ phần cấp nước Nghĩa Lộ	Nước Nghĩa Lộ	6.735,05	6.203,59
18	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Nước Thạch Lương	8.117,29	7.492,58
VII	LUU VUC SONG LO		1.815,65	1.410,39
1	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Lam Sơn	Thủy điện Sông Lô 8A	1.815,65	1.410,39
2	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Lam Sơn	Thủy điện Sông Lô 8B	1.815,65	1.410,39
VIII	CÁC LUU VUC KHÁC CÒN LẠI		10.377,17	8.894,57
1	Công ty cổ phần Hữu Nghị	Thủy điện Vực Tuần	5.409,87	5.048,69
2	Công ty cổ phần điện lực Xuân Tâm	Thủy điện Làng Bằng	1.963,88	1.612,54
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Bình	Thủy điện Hưng Khánh	412,92	302,34
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Lợi	Nước Văn Yên	1.407,04	1.063,68
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trấn Yên	Nước Trấn Yên	1.183,46	867,32

Biểu 04: KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022



(Kèm theo Quyết định số 76 / QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái)

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ Lưu vực	Tên Nhà máy/Lưu vực	Kế hoạch thu, phân bổ (đồng)	Trong đó:			Diện tích rừng quy đổi hé số K (ha)	Số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR (đồng)
				Kinh phí quản lý (tương ứng tỷ lệ trích là 5,09%) (đồng)	Trích Kinh phí dự phòng (5%) nhưng không sử dụng chuyển sang chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022 (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (tỷ lệ còn lại chi cho bên cung ứng DVMTR là 89,91%) (đồng)		
A	B	C	I=2+3+4+5	2	3	4	5	7=8/6 8=3+4
	TỔNG (A+B+C+D+E)		146.761.166.446	7.461.546.700	7.318.895.452	131.885.982.591	94.741.703	191.564.83 139.204.878.043
A	Tiền DVMTR đã xác định được đối tượng chi		146.377.909.048	7.448.526.200	7.318.895.452	131.610.487.396	-	191.564.83 138.929.382.848
I	LƯU VỰC SÔNG ĐÀ		83.316.752.789	4.239.622.086	4.165.837.639	74.911.293.064	-	53.463.80 79.077.130.703
1	Công ty thủy điện Hòa Bình	Thủy điện Hòa Bình	16.313.844.369	830.139.589	815.692.218	14.668.012.562	53.463.80	289.611 15.483.704.780
2	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex (Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà)	Nước sạch Vinaconex	273.575.076	13.921.029	13.678.754	245.975.293	53.463.80	4.857 259.654.047
3	Công ty thủy điện Sơn La	Thủy điện Sơn La	18.771.066.194	955.176.770	938.553.310	16.877.336.114	45.880.23	388.313 17.815.889.424
4	Công ty thủy điện Huổi Quang - Bản chát, CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Thủy điện Huổi Quang	17.411.481.545	885.993.503	870.574.077	15.654.913.964	30.183.14	547.507 16.525.488.042
5	Công ty thủy điện Huổi Quang - Bản chát, CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Thủy điện Bản Chát	210.290.146	10.700.738	10.514.507	189.074.901	471.60	423.218 199.589.408
6	Công ty CPTD Nậm Chiến	Thủy điện Nậm Chiến 1	11.231.503.074	571.521.656	561.575.154	10.098.406.265	7.582.01	1.405.957 10.659.981.418
7	Công ty cổ phần phát triển điện Tây Bắc	Thủy điện Nậm Chiến 2	1.426.969.860	72.612.203	71.348.493	1.283.009.164	7.582.01	1.778.628 1.354.357.657
8	Công ty cổ phần phát triển điện Tây Bắc	Thủy điện Nậm Chiến 3	47.880.409	2.436.423	2.394.020	43.049.966	7.582.01	5.994 45.443.986

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/vực	Tên Nhà may/Lưu vực	Kế hoạch thu, phần bù (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR (đồng)
				Trích Kinh phí dự phòng (5%) nhưng không sử dụng chuyển sang chi trả cho bên cung ứng DVMTR là 5,09% (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (tỷ lệ còn lại chi cho bên cung ứng DVMTR là 89,91% (đồng))	Diện tích rừng quy đổi hecta số K (ha)	
A	B	C	I=2+3+4+5	2	3	4	5
9	Công ty cổ phần phát triển điện Nậm Chiến	Thủy điện Pá Chiến	1.212.201.389	61.683.582	60.610.069	1.089.907.737	7.582,01
10	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Khót	Thủy điện Nậm Khót	1.286.660.115	65.472.459	64.333.006	1.156.854.651	4.838,31
11	Công ty cổ phần thủy điện Than Uyên	Thủy điện Mường Kim II	1.724.531.260	87.753.790	86.226.563	1.550.550.907	21.821,05
12	Công ty cổ phần thủy điện Hua Trai	Thủy điện Nậm Trai 4	1.156.558.232	58.852.147	57.827.912	1.039.878.173	15.096,09
13	Công ty cổ phần thủy điện Mường Kim	Thủy điện Mường Kim	2.176.716.492	110.763.502	108.835.825	1.957.117.165	21.355,33
14	Công ty cổ phần thủy điện Hồ Bốn	Thủy điện Hồ Bốn	2.963.338.488	150.791.226	148.166.924	2.664.380.338	19.363,56
15	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Bái	Thủy điện Khoai Mang Thương	2.984.539.392	151.870.047	149.226.970	2.683.442.376	16.639,07
16	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Bái	Thủy điện Khoai Mang	3.766.573.548	191.664.316	188.328.677	3.386.580.555	14.700,87
17	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghia Văn	Thủy điện Nậm Kim	26.236.800	1.335.075	1.311.840	23.589.885	10.405,00
18	Công ty cổ phần phát triển điện Ma Lù Thàng	Thủy điện Ma Lù Thàng	330.538.752	16.819.659	16.526.938	297.192.155	1.640,03
19	Công ty cổ phần cấp nước Nghĩa Lộ	Nước sạch Mù Cang Chải	2.247.648	114.373	112.382	2.020.893	238,99
II LUU VUC SONG CHAY				5.364.480.506	272.974.753	268.224.025	4.823.281.727
1	Công ty CP thủy điện Thác bà	Thủy điện Thác Bà	5.110.302.426	260.040.752	25.515.121	4.594.746.553	40.454,11
2	Công ty cổ phần cấp nước và xây dựng Yên Bái	Nước Yên Bái	234.321.932	11.923.610	11.716.097	210.682.226	40.454,11
3	Công ty cổ phần nước sạch và môi trường Lục Yên	Nước Lục Yên	19.856.148	1.010.392	992.807	17.852.949	318,82
III LUU VUC NAM THA				4.862.953.557	247.454.259	243.147.678	4.372.351.620
							- 4.149,07

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTTR/Lưu vực	Kế hoạch thu, phân bổ (đồng)	Kinh phí quản lý (trong ứng ty lệ trích là 5,09%) (đồng)	Trong đó:			Diện tích rừng quy đối hạch số K (ha)	Số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTTR (đồng)
				Trích Kinh phí dự phòng (5%) nhưng không sử dụng chuyển sang chi trả cho bên cung ứng DVMTTR năm 2022 (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTTR (tỷ lệ còn lại chi cho bên cung ứng DVMTTR là 89,91%) (đồng)	Chi hỗ trợ trồng cây phân tán		
A	B	C	I=2+3+4+5	2	3	4	5	7=8/6 $8=3+4$
1	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Phúc Lương	Thủy điện Nậm Tha 3	1.550.175.906	78.881.615	77.508.795	1.393.785.496	4.149,07	354.608 1.471.294.291
1	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Phúc Lương	Thủy điện Nậm Tha 4,5	2.812.985.495	143.140.425	140.649.275	2.529.195.795	4.149,07	643.480 2.669.845.070
2	Công ty cổ phần Trung Hoàng Phúc	Thủy điện Nậm Tha 6	499.792.156	25.432.219	24.989.608	449.370.330	4.149,07	114.329 474.359.937
IV LUU VUC NAM XAY			1.270.127.202	64.631.171	63.506.360	1.141.989.670	-	758,85 1.205.496.031
1	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Hà Thành	Thủy điện Nậm Xây Luông + Xây Luông 3	540.421.138	27.499.648	27.021.057	485.900.433	758,85	675.919 512.921.490
2	Công ty cổ phần thủy điện Nậm Xây	Thủy điện Nậm Xây Luông 4+5	578.713.204	29.448.163	28.935.660	520.329.381	758,85	723.812 549.265.041
3	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Minh Lương	Thủy điện Minh Lương	150.992.860	7.683.361	7.549.643	135.759.856	758,85	188.851 143.309.499
V LUU VUC NGOI HUT			10.887.259.068	554.004.596	544.362.953	9.788.891.518	-	18.241.93 10.333.254.472
1	Công ty cổ phần năng lượng Sông Hồng	Thủy điện Ngòi Hút 1	1.485.122.040	75.571.311	74.256.102	1.335.294.627	18.241.93	77.270 1.409.550.729
2	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Trường Thành	Thủy điện Ngòi Hút 2A	1.328.695.020	67.611.429	66.434.751	1.194.648.840	16.121.34	78.224 1.261.083.591
3	Nghĩa Văn	Thủy điện Púng Xùm	2.165.652	110.200	108.283	1.947.169	5.024,57	409 2.055.452
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Thủy điện Nậm Cố	2.202.048	112.053	110.102	1.979.893	2.316,55	902 2.088.995
VI LUU VUC NGOI THIA			39.302.949.084	1.999.953.735	1.965.147.454	35.337.847.894	-	64.192,11 37.302.995.349
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Bái	Thủy điện Đồng Sung	3.138.040.764	159.681.054	156.902.038	2.821.457.671	64.192,11	46.398 2.978.359.710
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Bái	Thủy điện Thác Cá 2	2.236.415.760	113.801.334	111.820.788	2.010.793.638	59.385,76	35.743 2.122.614.426



TT	Đơn vị nộp tiền DVMTTR/Lưu vực	Tên Nhà máy/Lưu vực	Kế hoạch thu, phân bổ (đồng)	Trong đó:			Diện tích rừng quy đổi hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTTR (đồng)
				A	B	C		
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Yên Báu	Thủy điện Thác Cá 1	3.221.896.248	163.948.090	161.094.812	2.896.853.346	53.769,44	56.871
4	Công ty cổ phần thủy điện Vạn Chấn	Thủy điện Văn Chấn	12.154.774.354	618.502.859	607.738.718	10.928.532.777	51.315,46	224.811
5	Công ty cổ phần Noong Phai	Thủy điện Noong Phai	2.897.716.392	147.452.007	144.885.820	2.605.378.565	12.910,96	213.018
6	Công ty cổ phần thủy điện Trạm Táu	Thủy điện Trạm Táu	5.669.450.388	288.493.325	283.472.519	5.097.484.543	11.220,69	479.557
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây đựng huyện Trạm Táu	Thủy điện Nậm Tung	9.539.856	485.441	476.993	8.577.422	3.892,59	2.326
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây đựng huyện Trạm Táu	Nước Trạm Táu	1.969.292	100.209	98.465	1.770.619	1.019,70	1.833
8	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Yên Báu	Thủy điện Hát Liу (Liu)	793.450.239	40.375.183	39.672.512	713.402.544	3.432,31	219.408
14	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Yên Báu	Thủy điện Phình Hồ	363.023.100	18.472.644	18.151.155	326.399.301	5.046,16	68.280
9	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Thủy điện Nậm Tăng	58.189.464	2.961.005	2.909.473	52.318.986	7.492,58	7.371
10	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Trường Thành	Thủy điện Pá Hu	3.821.332.932	194.450.779	191.066.647	3.435.815.506	5.507,33	658.555
11	Công ty cổ phần thủy điện Năm Đông IV	Thủy điện Năm Đông III	1.115.243.856	56.749.841	55.762.193	1.002.731.822	5.478,40	193.212
12	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 3	Thủy điện Năm Đông II	2.702.221.056	137.504.112	135.111.053	2.429.605.892	4.167,20	615.453
13	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thủy điện Năm Túc	Thủy điện Năm Túc 2	446.263.299	22.708.371	22.313.165	401.241.763	2.658,82	159.302
15	Công ty cổ phần điện lực Xuân Tần	Thủy điện Nà Hẩu	559.952.676	28.493.522	27.997.634	503.461.520	3.077,21	172.708
16	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Chấn	Nước Văn Chấn	16.728.036	851.216	836.402	15.040.418	5.162,70	3.075
17	Công ty cổ phần cấp nước Nghĩa Lộ	Nước Nghĩa Lộ	90.155.884	4.587.635	4.507.794	81.060.454	6.203,59	13.793



TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/Lưu vực	Tên Nhà máy/Lưu vực	Kế hoạch thu, phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR (đồng)
				Trích Kinh phí dự phòng (5%) nhưng không sử dụng chuyển sang chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022 (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (tỷ lệ còn lại chi cho bên cung ứng DVMTR là 89,91%) (đồng)	Diện tích rừng quy đổi hé số K (ha)	
A	B	C	I=2+3+4+5	2	3	4	5
18	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa Văn	Nước Thạch Lương	6.585.488	335.106	329.274	5.921.107	7.492,58
VII	LƯU VỰC SÔNG LÔ		62.326.242	3.171.508	3.116.312	56.038.422	-
1	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Lam Sơn	Thủy điện Sông Lô 8A	26.086.090	1.324.7406	1.304.305	23.454.379	1.410,39
2	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Lam Sơn	Thủy điện Sông Lô 8B	36.240.152	1.844.102	1.812.008	32.584.043	1.410,39
VIII	CÁC LƯU VỰC KHÁC CÒN LẠI		1.311.060.600	66.714.092	65.553.030	1.178.793.478	-
1	Công ty cổ phần Hữu Nghị	Thủy điện Vực Tuần	75.485.344	38.443.317	37.774.267	679.267.760	5.048,69
2	Công ty cổ phần điện lực Xuân Tân	Thủy điện Làng Bàng	449.369.172	22.866.415	22.468.459	404.034.298	1.612,54
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Bình	Thủy điện Hưng Khánh	50.427.036	2.566.009	2.521.352	45.339.675	302,34
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Lợi	Nước Văn Yên	36.094.396	1.856.685	1.804.720	32.452.992	1.063,68
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trần Yên	Nước Trần Yên	19.684.652	1.001.665	984.233	17.698.754	867,32
B	Tiền dịch vụ môi trường rừng chưa hoặc không xác định được đối tượng chi		94.741.703				94.741.703
C	Lãi tiền gửi ngân hàng		157.617.956	13.020.500		144.597.456	-
D	Tiền DVMTR tồn năm trước chuyển sang		65.689.739			65.689.739	144.597.456



TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR Lulu vịc	Tên Nhà máy/Lulu vịc	Kế hoạch thu, phân bổ (đồng)	Trong đó:		Diện tích rừng quy đối hạch số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Số tiền chi trả cho bên cung ứng DV/MTR (đồng)
				Trích Kinh phí dự phòng (5%) nhưng không sử dụng chuyển sang chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022 (đồng)	Kinh phí quản lý (trong ứng tỷ lệ trích là 5,09%) (đồng)			
A	B	C	I=2+3+4+5	2	3	4	5	6
E	Tiền hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 cho Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu còn dư không sử dụng hết do giảm khói lượng thực hiện, được chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022.		65.208.000		65.208.000			8=3+4



**BIỂU 05: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐÃ XÁC ĐỊNH
ĐƯỢC ĐỐI TƯỢNG CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái)

TT	Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
A	PHÂN THEO CHỦ RỪNG	214.705,98	191.564,83				139.204.878.043
1	Tổ chức, doanh nghiệp	117.108,98	109.017,85				84.509.215.640
2	Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	12.065,03	9.111,76				5.750.694.916
3	Cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	41,15	33,34				20.004.000
4	Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	85.490,82	73.401,88				48.920.215.460
4.1	UBND cấp xã tổ chức bảo vệ	67.907,46	60.300,91				40.830.010.176
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	17.583,36	13.100,97				8.090.205.284
4.2.1	Hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672	15.171,67	11.252,23				6.906.214.524
4.2.2	Hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chui). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	2.411,69	1.848,74				1.183.990.760
5	Số dư do làm tròn đơn giá						4.748.027
B	PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	214.705,98	191.564,83				139.204.878.043
I	HUYỆN MÙ CANG CHẢI	73.379,73	68.656,86				54.925.488.000
1	Tổ chức, doanh nghiệp	67.464,85	63.378,82				50.703.056.000
1.1	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải (trên địa bàn huyện MCC)	48.521,74	44.490,99				35.592.792.000
-	Xã Nậm Khắt	5.438,41	4.980,53	III	2.170.434	800.000	3.984.424.000
-	Xã Púng Luông	3.082,15	2.712,90	III	1.966.228	800.000	2.170.320.000
-	Xã La Pán Tẩn	1.000,79	895,31	III	1.963.100	800.000	716.248.000
-	Xã Dé Xu Phình	1.839,52	1.608,11	III	2.050.127	800.000	1.286.488.000
-	Xã Chè Cu Nha	2.894,08	2.667,25	III	1.904.862	800.000	2.133.800.000
-	Xã Kim Nọi	1.996,07	1.806,35	III	1.800.323	800.000	1.445.080.000
-	Xã Chè Tạo	3.490,40	3.285,30	III	774.306	800.000	2.628.240.000
-	Xã Mò Dè	4.036,09	3.686,88	III	1.961.277	800.000	2.949.504.000
-	Thị Trấn Mù Cang Chải	177,96	134,06	I	1.960.718	800.000	107.248.000
-	Xã Lao Chải	3.806,83	3.444,92	III	1.368.862	800.000	2.755.936.000
-	Xã Khao Mang	3.479,40	3.222,87	III	1.662.014	800.000	2.578.296.000
-	Xã Hồ Bôn	2.426,40	2.228,43	III	1.441.260	800.000	1.782.744.000

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
-	Xã Cao Pha	5.072,63	4.757,68	III	908.128	800.000	3.806.144.000
-	Xã Nậm Cỏ	9.781,01	9.060,40	III	943.991	800.000	7.248.320.000
1.2	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải	18.943,11	18.887,83				15.110.264.000
-	Xã Púng Luông	396,66	396,66	III	1.963.100	800.000	317.328.000
-	Xã Nậm Khắt	1.525,76	1.525,76	III	2.289.189	800.000	1.220.608.000
-	Xã Đè Xu Phinh	850,87	848,11	III	2.151.849	800.000	678.488.000
-	Xã Lao Chải	2.720,65	2.708,64	III	1.230.288	800.000	2.166.912.000
-	Xã Chè Tạo	13.449,17	13.408,66	III	874.946	800.000	10.726.928.000
2	Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
3	Cộng đồng dân cư thôn/bản đã được Nhà nước giao rừng						
4	Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	5.914,88	5.278,04				4.222.432.000
4.1	UBND cấp xã tổ chức bảo vệ	5.914,88	5.278,04				4.222.432.000
-	Xã Cao Pha	324,24	291,83	III	908.132	800.000	233.464.000
-	Xã Chè Cu Nha	59,50	52,37	III	1.921.408	800.000	41.896.000
-	Xã Chè Tạo	1.966,01	1.767,44	III	774.321	800.000	1.413.952.000
-	Xã Đè Xu Phinh	107,31	94,96	III	2.098.731	800.000	75.968.000
-	Xã Hồ Bôn	384,34	339,41	III	1.311.474	800.000	271.528.000
-	Xã Khao Mang	160,18	142,79	III	1.700.633	800.000	114.232.000
-	Xã Kim Nọi	61,92	52,90	III	1.922.280	800.000	42.320.000
-	Xã La Pán Tần	182,33	161,45	III	1.963.100	800.000	129.160.000
-	Xã Lao Chải	1.060,40	945,51	III	1.420.413	800.000	756.408.000
-	Xã Mò Dè	95,55	83,48	III	1.961.348	800.000	66.784.000
-	Xã Nậm Cỏ	745,41	662,56	III	802.682	800.000	530.048.000
-	Xã Nậm Khắt	717,28	642,86	III	2.132.008	800.000	514.288.000
-	Xã Púng Luông	15,20	12,95	III	1.963.100	800.000	10.360.000
-	Thị Trấn Mù Cang Chải	35,21	27,53	I	1.960.723	800.000	22.024.000
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	-	-				
4.2.1	Hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672						
4.2.2	Hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng						
II	HUYỆN TRẠM TÁU	42.934,17	39.399,73				29.886.469.676
1	Tổ chức, doanh nghiệp	37.705,49	34.786,19				26.512.420.276

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
1.1	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Trạm Tấu	37.705,49	34.786,19				26.512.420.276
-	Thị Trấn Trạm Tấu	163,40	126,39	I	1.056.660	800.000	101.112.000
-	Xã Bản Công	6.753,13	6.236,07	III	1.099.210	800.000	4.988.856.000
-	Xã Bản Mü	6.685,37	6.177,39	III	1.023.028	800.000	4.941.912.000
-	Xã Hát Lừu	564,57	474,00	I	1.056.397	800.000	379.200.000
-	Xã Làng Nhì	3.536,81	3.242,56	III	432.425	683.600	2.216.614.016
-	Xã Pá Hu	758,62	690,31	III	524.307	683.600	471.895.916
-	Xã Pá Lau	867,36	814,29	III	363.823	683.600	556.648.644
-	Xã Phinh Hồ	823,70	758,93	III	397.831	683.600	518.804.548
-	Xã Tà Xi Láng	5.187,19	4.803,54	III	397.284	683.600	3.283.699.944
-	Xã Trạm Tấu	1.106,20	1.000,78	III	495.523	683.600	684.133.208
-	Xã Túc Đán	7.477,74	7.032,08	III	891.374	800.000	5.625.664.000
-	Xã Xá Hồ	3.781,40	3.429,85	III	1.143.935	800.000	2.743.880.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	89,99	79,14				54.100.104
-	Xã Phinh Hồ	69,46	62,52	III	368.044	683.600	42.738.672
-	Xã Làng Nhì	20,53	16,62	III	432.102	683.600	11.361.432
3	Cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
4	Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	5.138,69	4.534,40				3.319.949.296
4.1	UBND cấp xã tổ chức bảo vệ	5.015,57	4.434,64				3.251.753.360
-	Xã Bản Công	252,83	221,77	III	1.164.530	800.000	177.416.000
-	Xã Bản Mü	143,68	129,22	III	989.083	800.000	103.376.000
-	Xã Xá Hồ	167,55	141,57	III	1.010.459	800.000	113.256.000
-	Xã Hát Lừu	141,59	113,82	I	1.056.397	800.000	91.056.000
-	Xã Túc Đán	1.438,33	1.285,66	III	681.077	800.000	1.028.528.000
-	Xã Trạm Tấu	281,31	242,67	III	406.405	683.600	165.889.212
-	Xã Pá Lau	286,66	256,89	III	374.374	683.600	175.610.004
-	Xã Tà Xi Láng	604,65	542,37	III	391.577	683.600	370.764.132
-	Xã Pá Hu	629,93	555,83	III	456.131	683.600	379.965.388
-	Xã Phinh Hồ	482,63	428,96	III	364.685	683.600	293.237.056
-	Xã Làng Nhì	586,41	515,88	III	417.661	683.600	352.655.568
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lần chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	123,12	99,76				68.195.936
4.2.1	Hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672	123,12	99,76				68.195.936
-	Xã Trạm Tấu	5,05	4,08	III	576.841	683.600	2.789.088
-	Xã Pá Lau	107,92	87,47	III	371.715	683.600	59.794.492
-	Xã Pá Hu	10,15	8,21	III	367.850	683.600	5.612.356
-	Xã Phinh Hồ	-	-	-			-

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
4.2.2	Hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	-	-	-	-	-	-
-	Xã Pá Hu	-	-	-	-	-	-
III	THỊ XÃ NGHĨA LỘ	1.250,97	936,38				561.828.000
1	Tổ chức, doanh nghiệp						
2	Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	219,22	160,00				96.000.000
-	Xã Phù Nham	109,29	79,79	I	363.823	600.000	47.874.000
-	Xã Phúc Sơn	1,41	1,03	I	363.823	600.000	618.000
-	Xã Nghĩa An	26,16	19,09	I	375.167	600.000	11.454.000
-	Xã Hạnh Sơn	5,44	3,94	I	363.823	600.000	2.364.000
-	Xã Sơn A	40,10	29,29	I	363.823	600.000	17.574.000
-	Xã Nghĩa Lộ	8,47	6,19	I	363.823	600.000	3.714.000
-	Phường Pú Trang	28,35	20,67	I	369.428	600.000	12.402.000
3	Cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
4	Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	1.031,75	776,38				465.828.000
4.1	UBND cấp xã tổ chức bảo vệ	488,58	379,94				227.964.000
-	Xã Phù Nham	65,03	52,66	I	363.823	600.000	31.596.000
-	Xã Nghĩa Phúc	44,94	32,75	I	363.823	600.000	19.650.000
-	Xã Thạch Lương	5,76	4,67	I	363.823	600.000	2.802.000
-	Xã Phúc Sơn	155,65	126,08	I	363.823	600.000	75.648.000
-	Xã Nghĩa An	152,09	111,05	I	374.726	600.000	66.630.000
-	Xã Hạnh Sơn	65,11	52,73	I	363.823	600.000	31.638.000
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lần chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	543,17	396,44				237.864.000
4.2.1	Hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672	404,74	295,41				177.246.000
-	Xã Nghĩa Lộ	26,95	19,68	I	363.823	600.000	11.808.000
-	Xã Phù Nham	65,87	48,12	I	363.823	600.000	28.872.000
-	Xã Sơn A	78,18	57,03	I	363.823	600.000	34.218.000
-	Phường Pú Trang	29,05	21,16	I	365.446	600.000	12.696.000
-	Xã Thạch Lương	6,84	4,97	I	363.823	600.000	2.982.000
-	Xã Phúc Sơn	0,67	0,48	I	363.823	600.000	288.000
-	Xã Nghĩa An	190,46	139,08	I	376.926	600.000	83.448.000
-	Xã Hạnh Sơn	6,72	4,89	I	363.823	600.000	2.934.000
4.2.2	Hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	138,43	101,03				60.618.000

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
-	Xã Nghĩa Lộ	14,49	10,58	I	363.823	600.000	6.348.000
-	Xã Thạch Lương	40,17	29,31	I	363.823	600.000	17.586.000
-	Xã Phúc Sơn	78,02	56,95	I	363.823	600.000	34.170.000
-	Xã Hạnh Sơn	5,75	4,19	I	363.823	600.000	2.514.000
IV	HUYỆN VĂN CHÂN	31.689,82	28.258,13				19.169.689,352
1	Tổ chức, doanh nghiệp	5.428,54	4.875,32				3.306.306.844
1.1	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải (trên địa bàn huyện Văn Chấn)	5.073,49	4.558,79				3.116.388.844
-	Xã Nậm Búng	4.944,13	4.442,36	III	171.023	683.600	3.036.797.296
-	Xã Nậm Lành	129,36	116,43	III	363.823	683.600	79.591.548
1.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Giấy Miền Bắc	337,15	303,45				182.070.000
-	Xã Cát Thịnh	337,15	303,45	I	142.025	600.000	182.070.000
1.3	Doanh nghiệp tư nhân Trường Lê	17,90	13,08				7.848.000
-	Thị trấn Sơn Thịnh	17,90	13,08	I	366.898	600.000	7.848.000
2	Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	515,27	407,75				271.489.780
-	Xã Đồng Khê	14,46	10,53	I	366.539	600.000	6.318.000
-	Xã Suối Bu	10,26	8,30	III	366.898	683.600	5.673.880
-	Thị trấn Sơn Thịnh	104,30	76,17	I	365.810	600.000	45.702.000
-	Xã Nghĩa Sơn	2,49	2,03	III	395.212	683.600	1.387.708
-	Xã Nậm Búng	10,23	8,29	III	155.494	683.600	5.667.044
-	Xã Suối Giàng	11,29	9,16	III	153.330	683.600	6.261.776
-	Xã Suối Quyền	3,16	2,54	III	212.474	683.600	1.736.344
-	Xã An Lương	332,52	269,24	III	84.291	683.600	184.052.464
-	Xã Nậm Lành	26,56	21,49	III	363.823	683.600	14.690.564
3	Cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
4	Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	25.746,01	22.975,06				15.591.892.728
4.1	UBND cấp xã tổ chức bảo vệ	23.246,89	20.974,13				14.242.188.148
-	Xã Cát Thịnh	5.072,72	4.745,24	III	142.025	683.600	3.243.846.064
-	Xã Nậm Lành	2.867,19	2.625,86	III	363.823	683.600	1.795.037.896
-	Xã Nậm Búng	1.709,48	1.545,59	III	140.061	683.600	1.056.565.324
-	Xã Nghĩa Sơn	90,00	81,01	III	458.173	683.600	55.378.436
-	Xã Sùng Đô	1.383,84	1.263,22	III	340.602	683.600	863.537.192
-	Xã Suối Giàng	2.276,34	2.107,32	III	121.128	683.600	1.440.563.952
-	Xã Tú Lê	1.200,00	965,22	I	907.728	800.000	772.176.000
-	Xã Suối Bu	1.240,70	1.154,31	III	366.890	683.600	789.086.316
-	Thị trấn Sơn Thịnh	222,24	180,01	I	366.514	600.000	108.006.000
-	Xã Gia Hội	1.800,08	1.468,37	I	363.823	600.000	881.022.000
-	Xã Nậm Mười	489,52	445,12	III	363.823	683.600	304.284.032
-	Xã Sơn Lương	334,46	270,92	I	363.823	600.000	162.552.000

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
-	Xã Suối Quyền	1.631,86	1.512,68	III	231.235	683.600	1.034.068.048
-	Xã An Lương	2.239,69	2.039,58	III	116.365	683.600	1.394.256.888
-	Xã Đồng Khê	688,77	569,68	I	366.898	600.000	341.808.000
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	2.499,12	2.000,93				1.349.704.580
4.2.1	Hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672	1.304,57	1.042,64				701.732.732
-	Xã Cát Thịnh	-	-	-			-
-	Xã Nậm Lành	178,77	144,85	III	363.823	683.600	99.019.460
-	Xã Nậm Búng	10,02	8,12	III	160.882	683.600	5.550.832
-	Xã Nghĩa Sơn	16,02	12,98	III	376.587	683.600	8.873.128
-	Xã Đồng Khê	28,35	20,69	I	366.898	600.000	12.414.000
-	Xã Sùng Đô	49,58	40,13	III	363.823	683.600	27.432.868
-	Xã Suối Giàng	202,80	164,39	III	269.513	683.600	112.377.004
-	Xã Suối Bu	57,60	46,68	III	366.897	683.600	31.910.448
-	Thị trấn Nông trường Liên Sơn	29,44	21,50	I	363.823	600.000	12.900.000
-	Thị trấn Sơn Thịnh	80,48	58,76	I	365.485	600.000	35.256.000
-	Xã Gia Hội	5,98	4,38	I	363.823	600.000	2.628.000
-	Xã Nậm Mười	96,45	78,21	III	363.823	683.600	53.464.356
-	Xã Sơn Lương	36,24	26,44	I	363.823	600.000	15.864.000
-	Xã Suối Quyền	32,54	26,36	III	139.012	683.600	18.019.696
-	Xã An Lương	480,30	389,15	III	82.779	683.600	266.022.940
4.2.2	Hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	1.194,55	958,29				647.971.848
-	Xã Cát Thịnh	-	-	-			-
-	Xã Nậm Lành	55,36	44,84	III	363.823	683.600	30.652.624
-	Xã Nậm Búng	-	-	-			-
-	Xã Sùng Đô	115,86	93,85	III	363.823	683.600	64.155.860
-	Thị trấn Sơn Thịnh	116,60	85,11	I	366.144	600.000	51.066.000
-	Xã Nậm Mười	203,25	164,63	III	363.823	683.600	112.541.068
-	Xã Suối Quyền	69,72	56,47	III	363.823	683.600	38.602.892
-	Xã An Lương	633,76	513,39	III	100.012	683.600	350.953.404
V	HUYỆN VĂN YÊN	12.373,86	11.279,57				7.475.489.568
1	Tổ chức, doanh nghiệp	4.491,21	4.477,40				3.060.750.640
1.1	Khu Bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu	4.418,50	4.418,50				3.020.486.600
-	Xã Mô Vàng	480,43	480,43	III	73.748	683.600	328.421.948

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả binh quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
-	Xã Nà Hầu	3.164,87	3.164,87	III	214.222	683.600	2.163.505.132
-	Xã Phong Du Thượng	773,20	773,20	III	254.205	683.600	528.559.520
1.2	Lâm Trường Văn Yên	72,71	58,90				40.264.040
-	Xã Đại Sơn	72,71	58,90	III	46.398	683.600	40.264.040
2	Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	915,81	705,53				454.749.092
-	Xã Ngòi A	418,41	305,41	I	32.207	600.000	183.246.000
-	Xã Mô Vàng	434,10	351,48	III	59.966	683.600	240.271.728
-	Xã Đại Sơn	30,23	24,49	III	46.398	683.600	16.741.364
-	Xã Viễn Sơn	33,07	24,15	I	46.398	600.000	14.490.000
3	Cộng đồng dân cư thôn/bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
4	Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	6.966,84	6.096,64				3.959.989.836
4.1	UBND cấp xã tổ chức bảo vệ	5.788,82	5.219,07				3.418.554.496
-	Xã Phong Du Thượng	1.154,19	1.094,55	III	77.270	683.600	748.234.380
-	Xã Ngòi A	457,70	370,72	I	32.207	600.000	222.432.000
-	Xã Xuân Tảm	1.593,53	1.342,24	I	264.491	600.000	805.344.000
-	Xã Mô Vàng	2.488,11	2.333,78	III	67.715	683.600	1.595.372.008
-	Xã Đại Sơn	6,71	6,03	III	46.398	683.600	4.122.108
-	Xã Viễn Sơn	88,58	71,75	I	46.398	600.000	43.050.000
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lần chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	1.178,02	877,57				541.435.340
4.2.1	Hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	677,12	511,88				322.021.340
-	Xã Ngòi A	299,37	218,48	I	32.207	600.000	131.088.000
-	Xã Xuân Tảm	101,01	73,68	I	264.491	600.000	44.208.000
-	Xã Mô Vàng	181,03	146,75	III	57.404	683.600	100.318.300
-	Xã Đại Phác	10,91	7,94	I	46.398	600.000	4.764.000
-	Xã Đại Sơn	38,73	31,40	III	46.398	683.600	21.465.040
-	Xã Viễn Sơn	46,07	33,63	I	46.398	600.000	20.178.000
4.2.2	Hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	500,90	365,69				219.414.000
-	Xã Ngòi A	231,56	169,07	I	32.207	600.000	101.442.000
-	Xã Xuân Tảm	269,34	196,62	I	264.491	600.000	117.972.000
-	Xã Đại Sơn	-	-	-			-
VI	HUYỆN LỤC YÊN	31.887,86	27.098,33				17.619.667.420
1	Tổ chức, doanh nghiệp	503,86	394,23				263.147.880
*	Lâm trường Lục Yên	503,86	394,23				263.147.880
-	Xã An Lạc	38,18	27,89	I	125.393	600.000	16.734.000
-	Xã Động Quan	121,44	93,53	II	125.393	683.600	63.937.108

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
-	Xã Khánh Hòa	108,11	87,57	III	125.393	683.600	59.862.852
-	Xã Phúc Lợi	70,53	57,13	III	125.393	683.600	39.054.068
-	Xã Tô Mậu	19,71	15,18	II	125.393	683.600	10.377.048
-	Xã Trúc Lâu	65,81	48,04	I	125.393	600.000	28.824.000
-	Xã Trung Tâm	80,08	64,89	III	125.393	683.600	44.358.804
2	Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	6.702,47	5.114,98				3.287.739.940
-	Xã Phan Thanh	336,68	272,49	III	125.393	683.600	186.274.164
-	Xã Tân Lập	480,91	389,51	III	125.393	683.600	266.269.036
-	Xã Liễu Đô	151,35	110,43	I	125.393	600.000	66.258.000
-	Xã Mai Sơn	139,18	101,61	I	125.393	600.000	60.966.000
-	Xã Tân Phượng	182,90	148,15	III	125.393	683.600	101.275.340
-	Xã An Phú	368,04	283,47	II	125.393	683.600	193.780.092
-	Xã Vĩnh Lạc	99,98	72,93	I	125.393	600.000	43.758.000
-	Xã Minh Tiến	268,75	206,87	II	125.393	683.600	141.416.332
-	Xã Yên Thắng	133,34	97,34	I	125.393	600.000	58.404.000
-	Thị trấn Yên Thế	26,13	19,07	I	125.393	600.000	11.442.000
-	Xã Minh Xuân	625,09	456,38	I	134.242	600.000	273.828.000
-	Xã Khai Trung	37,03	27,03	I	125.393	600.000	16.218.000
-	Xã Mường Lai	722,39	527,48	I	125.393	600.000	316.488.000
-	Xã Minh Chuẩn	200,18	146,18	I	125.393	600.000	87.708.000
-	Xã Phúc Lợi	705,78	571,73	III	125.393	683.600	390.834.628
-	Xã Trúc Lâu	112,25	81,97	I	125.393	600.000	49.182.000
-	Xã Trung Tâm	172,52	139,69	III	125.393	683.600	95.492.084
-	Xã Đông Quan	199,25	153,44	II	125.393	683.600	104.891.584
-	Xã Tô Mậu	192,16	147,99	II	125.393	683.600	101.165.964
-	Xã Tân Lĩnh	308,51	225,25	I	125.393	600.000	135.150.000
-	Xã An Lạc	501,64	366,23	I	125.393	600.000	219.738.000
-	Xã Khánh Hòa	220,36	179,08	III	125.393	683.600	122.419.088
-	Xã Khanh Thiện	364,72	266,43	I	41.942	600.000	159.858.000
-	Xã Lâm Thượng	153,33	124,23	III	125.393	683.600	84.923.628
3	Cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
4	Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	24.681,53	21.589,12				14.068.779.600
4.1	UBND cấp xã tố chức bảo vệ	22.718,13	20.095,42				13.115.316.172
-	Xã Phan Thanh	1.024,97	959,34	III	125.393	683.600	655.804.824
-	Xã Tân Lập	712,76	652,43	III	125.393	683.600	446.001.148
-	Xã Liễu Đô	396,07	325,49	I	125.393	600.000	195.294.000
-	Xã Mai Sơn	234,67	190,08	I	125.393	600.000	114.048.000
-	Xã Lâm Thượng	1.985,94	1.847,48	III	125.393	683.600	1.262.937.328
-	Xã Tân Phượng	2.332,95	2.184,34	III	125.393	683.600	1.493.214.824

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
-	Xã An Phú	1.109,02	966,73	II	125.393	683.600	660.856.628
-	Xã Vĩnh Lạc	370,99	304,97	I	125.393	600.000	182.982.000
-	Xã Minh Tiến	870,00	755,06	II	125.393	683.600	516.159.016
-	Xã Yên Thắng	19,80	16,03	I	125.393	600.000	9.618.000
-	Thị trấn Yên Thế	519,41	420,73	I	125.393	600.000	252.438.000
-	Xã Minh Xuân	561,20	469,08	I	156.960	600.000	281.448.000
-	Xã Khai Trung	568,00	460,11	I	125.393	600.000	276.066.000
-	Xã Mường Lai	528,70	435,68	I	125.393	600.000	261.408.000
-	Xã Minh Chuẩn	864,30	718,10	I	125.393	600.000	430.860.000
-	Xã Phúc Lợi	2.585,70	2.423,34	III	125.393	683.600	1.656.595.224
-	Xã Trúc Lâu	1.593,90	1.336,98	I	125.393	600.000	802.188.000
-	Xã Trung Tâm	902,45	812,17	III	125.393	683.600	555.199.412
-	Xã Động Quan	78,42	67,43	II	125.393	683.600	46.095.148
-	Xã Tô Mậu	286,28	246,21	II	125.393	683.600	168.309.156
-	Xã Tân Lĩnh	705,31	589,46	I	125.393	600.000	353.676.000
-	Xã An Lạc	1.968,86	1.648,58	I	125.393	600.000	989.148.000
-	Xã Khánh Hòa	1.851,71	1.741,74	III	125.393	683.600	1.190.653.464
-	Xã Khánh Thiện	646,72	523,86	I	41.942	600.000	314.316.000
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	1.963,40	1.493,70				953.463.428
4.2.1	Hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672	1.937,58	1.472,78				939.162.516
-	Xã Tân Lập	34,62	28,06	III	125.393	683.600	19.181.816
-	Xã Mai Sơn	17,31	12,63	I	125.393	600.000	7.578.000
-	Xã Lâm Thượng	63,62	51,53	III	125.393	683.600	35.225.908
-	Xã Tân Phượng	24,25	19,63	III	125.393	683.600	13.419.068
-	Xã An Phú	24,55	18,90	II	125.393	683.600	12.920.040
-	Xã Vĩnh Lạc	103,61	75,60	I	125.393	600.000	45.360.000
-	Xã Minh Tiến	19,70	15,15	II	125.393	683.600	10.356.540
-	Xã Yên Thắng	25,62	18,71	I	125.393	600.000	11.226.000
-	Thị trấn Yên Thế	8,52	6,24	I	125.393	600.000	3.744.000
-	Xã Mường Lai	164,53	120,14	I	125.393	600.000	72.084.000
-	Xã Minh Chuẩn	250,85	183,16	I	125.393	600.000	109.896.000
-	Xã Phúc Lợi	69,29	56,12	III	125.393	683.600	38.363.632
-	Xã Trúc Lâu	41,18	30,06	I	125.393	600.000	18.036.000
-	Xã Trung Tâm	100,18	81,14	III	125.393	683.600	55.467.304
-	Xã Động Quan	93,16	71,72	II	125.393	683.600	49.027.792
-	Xã Tô Mậu	62,08	47,79	II	125.393	683.600	32.669.244
-	Xã Tân Lĩnh	130,53	95,32	I	125.393	600.000	57.192.000
-	Xã An Lạc	248,81	181,60	I	125.393	600.000	108.960.000
-	Xã Khánh Hòa	333,47	270,07	III	125.393	683.600	184.619.852

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
-	Xã Khánh Thiện	109,82	80,17	I	41.942	600.000	48.102.000
-	Xã Phan Thanh	4,57	3,70	III	125.393	683.600	2.529.320
-	Xã Liễu Đô	7,31	5,34	I	125.393	600.000	3.204.000
4.2.2	Hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	25,82	20,92				14.300.912
-	Xã Phúc Lợi	25,82	20,92	III	125.393	683.600	14.300.912
VII	HUYỆN YÊN BÌNH	19.593,19	14.766,17				8.859.702.000
1	Tổ chức, doanh nghiệp	1.515,03	1.105,89				663.534.000
1.1	Công ty cổ phần Yên Thành	151,49	110,63				66.378.000
-	Xã Yên Thành	97,66	71,33	I	125.393	600.000	42.798.000
-	Xã Xuân Lai	35,28	25,76	I	125.393	600.000	15.456.000
-	Xã Tân Hương	12,92	9,43	I	125.393	600.000	5.658.000
-	Xã Đại Đồng	5,63	4,11	I	125.393	600.000	2.466.000
1.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Yên Bình	453,21	330,75				198.450.000
-	Xã Tân Nguyên	46,64	34,02	I	125.393	600.000	20.412.000
-	Xã Bảo Ái	57,73	42,14	I	125.393	600.000	25.284.000
-	Xã Tân Hương	105,29	76,80	I	125.393	600.000	46.080.000
-	Xã Đại Đồng	219,20	160,03	I	125.393	600.000	96.018.000
-	Thị trấn Yên Bình	24,35	17,76	I	125.393	600.000	10.656.000
1.3	Công ty cổ phần Hoàng Kim Yên Bài	65,71	47,97				28.782.000
-	Xã Bảo Ái	50,82	37,10	I	125.393	600.000	22.260.000
-	Xã Cát Ân	14,89	10,87	I	125.393	600.000	6.522.000
1.4	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Thác Bà	486,12	354,85				212.910.000
-	Xã Yên Thành	191,70	139,94	I	125.393	600.000	83.964.000
-	Xã Phúc An	109,12	79,65	I	125.393	600.000	47.790.000
-	Xã Vĩnh Kiên	77,52	56,56	I	125.393	600.000	33.936.000
-	Thị trấn Thác Bà	15,81	11,54	I	125.393	600.000	6.924.000
-	Xã Hán Đà	75,81	55,35	I	125.393	600.000	33.210.000
-	Xã Thịnh Hưng	16,16	11,81	I	125.393	600.000	7.086.000
1.5	Doanh nghiệp tư nhân dịch vụ sản xuất trồng rừng 327	94,84	69,24				41.544.000
-	Thị trấn Yên Bình	17,95	13,10	I	125.393	600.000	7.860.000
-	Xã Đại Đồng	15,32	11,18	I	125.393	600.000	6.708.000
-	Xã Xuân Lai	36,05	26,32	I	125.393	600.000	15.792.000
-	Xã Mỹ Gia	25,52	18,64	I	125.393	600.000	11.184.000
1.6	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tân Thành An	263,66	192,45				115.470.000
-	Xã Xuân Long	263,66	192,45	I	125.393	600.000	115.470.000
2	Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.686,97	1.961,52				1.176.912.000

TT	 ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DVMTR NĂM 2022						
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
-	Xã Xuân Lai	228,24	166,56	I	125.393	600.000	99.936.000
-	Xã Yên Thành	101,34	74,04	I	125.393	600.000	44.424.000
-	Xã Phúc An	144,81	105,74	I	125.393	600.000	63.444.000
-	Xã Hán Đà	16,71	12,20	I	125.393	600.000	7.320.000
-	Xã Xuân Long	50,96	37,26	I	125.393	600.000	22.356.000
-	Xã Ngọc Chấn	68,45	49,96	I	125.393	600.000	29.976.000
-	Xã Vũ Linh	53,24	38,82	I	125.393	600.000	23.292.000
-	Xã Vĩnh Kiên	6,47	4,73	I	125.393	600.000	2.838.000
-	Thị trấn Thác Bà	27,31	19,93	I	125.393	600.000	11.958.000
-	Xã Đại Đồng	270,48	197,49	I	125.393	600.000	118.494.000
-	Xã Phúc Ninh	27,76	20,28	I	125.393	600.000	12.168.000
-	Xã Cẩm Nhân	107,12	78,22	I	41.942	600.000	46.932.000
-	Xã Mông Sơn	130,23	95,05	I	125.393	600.000	57.030.000
-	Thị trấn Yên Bình	261,67	191,06	I	125.393	600.000	114.636.000
-	Xã Thịnh Hưng	58,50	42,74	I	125.393	600.000	25.644.000
-	Xã Bảo Ái	155,90	113,81	I	125.393	600.000	68.286.000
-	Xã Tân Nguyên	502,57	366,77	I	125.393	600.000	220.062.000
-	Xã Tân Hương	228,88	167,03	I	125.393	600.000	100.218.000
-	Xã Cẩm Ân	246,33	179,83	I	125.393	600.000	107.898.000
3	Cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
4	Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	15.391,19	11.698,76				7.019.256.000
4.1	UBND cấp xã tổ chức bảo vệ	4.722,89	3.910,19				2.346.114.000
-	Xã Xuân Lai	159,46	129,16	I	125.393	600.000	77.496.000
-	Xã Yên Thành	281,15	227,74	I	125.393	600.000	136.644.000
-	Xã Phúc An	212,44	172,06	I	125.393	600.000	103.236.000
-	Xã Xuân Long	1.743,17	1.484,07	I	125.393	600.000	890.442.000
-	Xã Ngọc Chấn	192,80	158,74	I	125.393	600.000	95.244.000
-	Xã Vũ Linh	28,14	22,79	I	125.393	600.000	13.674.000
-	Xã Phúc Ninh	379,60	317,42	I	125.393	600.000	190.452.000
-	Xã Mỹ Gia	57,63	46,68	I	125.393	600.000	28.008.000
-	Xã Cẩm Nhân	600,79	486,66	I	68.290	600.000	291.996.000
-	Xã Mông Sơn	276,45	223,92	I	125.393	600.000	134.352.000
-	Xã Bảo Ái	291,10	235,80	I	125.393	600.000	141.480.000
-	Xã Tân Nguyên	411,50	333,32	I	125.393	600.000	199.992.000
-	Xã Cẩm Ân	88,66	71,83	I	125.393	600.000	43.098.000
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	10.668,30	7.788,57				4.673.142.000
4.2.1	Hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672	10.271,40	7.498,97				4.499.382.000
-	Xã Xuân Lai	411,66	300,66	I	125.393	600.000	180.396.000

TT	 Chủ rừng, địa phương quản lý	Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
I	2	3	4	5	6	7	8=4*7
-	Xã Yên Thành	940,93	686,82	I	125.393	600.000	412.092.000
-	Xã Phúc An	381,46	278,54	I	125.393	600.000	167.124.000
-	Xã Hán Đà	65,29	47,62	I	125.393	600.000	28.572.000
-	Xã Xuân Long	1.608,74	1.174,36	I	125.393	600.000	704.616.000
-	Xã Ngọc Chấn	1.217,26	888,74	I	125.393	600.000	533.244.000
-	Xã Vũ Linh	95,76	69,94	I	125.393	600.000	41.964.000
-	Xã Vĩnh Kiên	138,22	100,92	I	125.393	600.000	60.552.000
-	Thị trấn Thác Bà	23,42	17,08	I	125.393	600.000	10.248.000
-	Xã Đại Đồng	353,27	258,02	I	125.393	600.000	154.812.000
-	Xã Phúc Ninh	270,34	197,42	I	125.393	600.000	118.452.000
-	Xã Mỹ Gia	312,05	227,77	I	125.393	600.000	136.662.000
-	Xã Cẩm Nhân	811,68	592,72	I	107.273	600.000	355.632.000
-	Xã Mông Sơn	292,84	213,78	I	125.393	600.000	128.268.000
-	Thị trấn Yên Bình	165,86	121,02	I	125.393	600.000	72.612.000
-	Xã Thịnh Hưng	40,44	29,53	I	125.393	600.000	17.718.000
-	Xã Bảo Ái	739,83	540,10	I	125.393	600.000	324.060.000
-	Xã Tân Nguyên	476,93	348,28	I	125.393	600.000	208.968.000
-	Xã Tân Hương	1.431,29	1.044,94	I	125.393	600.000	626.964.000
-	Xã Cảm Ân	494,13	360,71	I	125.393	600.000	216.426.000
4.2.2	Hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	396,90	289,60				173.760.000
-	Xã Yên Thành	119,31	87,07	I	125.393	600.000	52.242.000
-	Xã Xuân Long	74,85	54,65	I	125.393	600.000	32.790.000
-	Xã Vũ Linh	9,98	7,27	I	125.393	600.000	4.362.000
-	Xã Vĩnh Kiên	31,89	23,29	I	125.393	600.000	13.974.000
-	Xã Đại Đồng	27,70	20,23	I	125.393	600.000	12.138.000
-	Xã Bảo Ái	51,64	37,65	I	125.393	600.000	22.590.000
-	Xã Tân Nguyên	25,69	18,73	I	125.393	600.000	11.238.000
-	Xã Tân Hương	55,84	40,71	I	125.393	600.000	24.426.000
-	Xã Cảm Ân	-	-	I			-
VIII	HUYỆN TRẦN YÊN	1.596,38	1.169,66				701.796.000
1	Tổ chức, doanh nghiệp						
2	Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	935,30	682,84				409.704.000
-	Xã Hòa Cuông	689,17	503,19	I	21.541	600.000	301.914.000
-	Xã Hưng Khánh	246,13	179,65	I	158.302	600.000	107.790.000
3	Cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	41,15	33,34				20.004.000
-	Xã Hòa Cuông (02 cộng đồng)	41,15	33,34	I	21.541	600.000	20.004.000
4	Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	619,93	453,48				272.088.000

TT		Điều chỉnh Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022					
		Tổng diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Khu vực (I, II, III)	Mức chi trả bình quân cho 01 ha (đồng/ha)	Mức chi trả cho 01 ha rừng sau quy đổi, điều tiết (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*7
4.1	UBND cấp xã tổ chức bảo vệ	11,70	9,48				5.688.000
-	Xã Hưng Khánh	11,70	9,48	I	158.302	600.000	5.688.000
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lần chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	608,23	444,00				266.400.000
4.2.1	Hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672	453,14	330,79				198.474.000
-	Xã Hòa Cuông	453,14	330,79	I	21.541	600.000	198.474.000
4.2.2	Hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ do đặc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	155,09	113,21				67.926.000
-	Xã Hưng Khánh	155,09	113,21	I	158.302	600.000	67.926.000
IX	SÓ ĐÚ DO LÀM TRÒN ĐƠN GIÁ						4.748.027

Biểu 06: ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái)

TT	Hạng mục chi	KPQL được phê duyệt tại QĐ số 3061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (đồng)	Điều chỉnh Kinh phí quản lý năm 2022 (đồng)	Chênh lệch (đồng) (tăng (+), giảm (-))
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=4-3]
A	Nguồn thu	9.485.676.000	7.461.546.700	-2.024.129.300
1	Kinh phí quản lý trích từ tiền DVMTR năm 2022	9.485.676.000	7.448.526.200	-2.037.149.800
2	Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh năm 2022		13.020.500	13.020.500
B	Tổng chi quản lý (I+II+III)	9.485.676.000	7.461.546.700	-2.024.129.300
I	Chi thường xuyên	5.928.778.000	5.928.778.000	
1	Chi thanh toán cho cá nhân	2.459.088.000	2.459.088.000	
1.1	Tiền lương	1.109.793.000	1.143.990.681	34.197.681
1.2	Tiền công	42.000.000	42.000.000	
1.3	Phụ cấp lương	786.886.000	742.937.646	-43.948.354
1.4	Phúc lợi tập thể	33.600.000	40.971.000	7.371.000
1.5	Các khoản đóng góp theo lương	436.809.000	439.188.673	2.379.673
1.6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	50.000.000	50.000.000	
2	Chi về hàng hóa dịch vụ	2.963.690.000	2.963.690.000	
2.1	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	135.430.000	135.430.000	
2.2	Vật tư văn phòng	195.000.000	195.000.000	
2.3	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	751.000.000	751.000.000	
2.4	Hội nghị	360.800.000	360.800.000	
2.5	Công tác phí	656.960.000	656.960.000	
2.6	Chi phí thuê mướn	150.000.000	150.000.000	
2.7	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	620.000.000	620.000.000	
2.8	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	94.500.000	94.500.000	
3	Chi khác	506.000.000	506.000.000	
3.1	Chi khác	501.000.000	497.071.000	-3.929.000
3.2	Chi cho công tác Đảng cơ sở	5.000.000	8.929.000	3.929.000
II	Chi không thường xuyên	2.650.000.000	612.850.200	-2.037.149.800
1	Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR cấp huyện, xã	700.000.000	431.439.200	-268.560.800
1.1	Hỗ trợ chi phí quản lý cho các Hạt kiểm lâm cấp huyện thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ Quỹ trong thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Yên Bái: hỗ trợ tiền công tác phí (định mức: 100.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 15 ngày/người/năm); hỗ trợ khác (tiền xăng dầu phục vụ công tác, mua sắm vật tư văn phòng phẩm, sửa chữa tài sản cố định trên cơ sở phát sinh thực tế)	400.000.000	131.939.200	-268.060.800

TT	Hạng mục chi 	KPQL được phê duyệt tại QĐ số 3061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (đồng)	Điều chỉnh Kinh phí quản lý năm 2022 (đồng)	Chênh lệch (đồng) (tăng (+), giảm (-))
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=4-3]
1.2	- Hỗ trợ tiền công cho Lãnh đạo xã, cán bộ xã, trưởng thôn, bản của 08 huyện, thị xã thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ Quỹ trong thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Yên Bái (định mức: 100.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 10 ngày/người/năm)	300.000.000	299.500.000	-500.000
2	Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021	350.000.000	86.411.000	-263.589.000
3	Hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng	1.500.000.000		-1.500.000.000
4	Chi dịch vụ kiểm toán	100.000.000	95.000.000	-5.000.000
III	Trích lập các Quỹ	906.898.000	919.918.500	13.020.500
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	272.069.000	285.089.500	13.020.500
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	332.030.000	332.030.000	
3	Quỹ bổ sung thu nhập	302.799.000	302.799.000	

**Biểu 07: ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ HỖ TRỢ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021-2030 CHO KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN NÀ HẦU**

(Kèm theo Quyết định số 761 /QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái)



TT	Nội dung	Kinh phí được phê duyệt theo QĐ số 860/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2022 tiếp tục sử dụng được phê duyệt theo QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	Kinh phí hỗ trợ điều chỉnh	Chênh lệch (đồng) (tăng (+), giảm (-))	Ghi chú
1	Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 cho Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu	988.104.000	988.104.000	922.896.000	-65.208.000	Số tiền chênh lệch không sử dụng hết do giảm khối lượng thực hiện, chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022.